NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT – STOCK BANK

24
Digitally signed by 24
DN: CN=24, C=VN, OU=343434, O=43, E=343@sdfsd.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-04-27 13:44:41

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2022

Hội sở: 105 Chu Văn An, P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

ĐT: (84-24)39 333 636 | Fax: (84-24)39 336 426 | Website: www.vietabank.com.vn

Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*

Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ I/2022

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	*V.01*	***328,716,952,148***	***398,641,826,345***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	*V.02*	***1,260,388,985,852***	***2,341,302,448,289***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	*V.03*	***14,868,428,247,810***	***22,855,032,502,539***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14,743,428,247,810	22,730,032,502,539
2	Cho vay các TCTD khác		125,000,000,000	125,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	*V.04*	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	*V.05*	***198,607,222***	***4,004,260,508***
VI	***Cho vay khách hàng***	*V.06*	***56,199,727,172,515***	***53,853,929,621,847***
1	Cho vay khách hàng		56,821,630,842,396	54,458,731,509,641
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(621,903,669,881)	(604,801,887,794)
VII	***Hoạt động mua nợ***	*V.07*	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	*V.08*	***8,368,308,931,246***	***8,772,591,023,100***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		6,965,033,488,809	6,825,684,983,579
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,418,423,385,975	1,961,588,983,059
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15,147,943,538)	(14,682,943,538)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	*V.09*	***113,873,630,000***	***113,873,630,000***
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113,873,630,000	113,873,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***207,805,476,055***	***212,453,371,543***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	78,287,158,232	82,067,137,498
a	Nguyên giá TSCĐ		302,296,329,345	303,094,286,968
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(224,009,171,113)	(221,027,149,470)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	129,518,317,823	130,386,234,045
a	Nguyên giá TSCĐ		242,471,227,753	240,130,987,753
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(112,952,909,930)	(109,744,753,708)
XI	***Bất động sản đầu tư***	*V.13*	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	*V.14*	***9,653,996,180,545***	***12,481,440,089,519***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	5,171,099,015,682	7,489,128,613,194
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,196,510,690,819	3,539,253,333,560
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,594,030,796,286	1,779,737,197,726
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(307,644,322,242)	(326,679,054,961)
	Tổng tài sản Có		**91,001,444,183,393**	**101,033,268,773,690**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	*Các khoản nợ Chính phủ và NHNN*	*V.16*	-	-
II	*Tiền gửi và vay các TCTD khác*	*V.17*	*13,178,950,956,935*	*23,197,110,232,269*
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12,154,932,185,393	21,919,258,728,574
2	Vay các TCTD khác		1,024,018,771,542	1,277,851,503,695
III	*Tiền gửi của khách hàng*	*V.18*	*67,560,300,479,796*	*67,690,998,877,873*
IV	*Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính*	*V.05*	-	-
V	*Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*	*V.19*	-	-
VI	*Phát hành giấy tờ có giá*	*V.20*	*1,562,000,000,000*	*1,882,027,000,000*
VII	*Các khoản nợ khác*	*V.22*	*1,981,609,483,023*	*1,885,315,383,494*
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,542,348,676,948	1,379,912,056,741
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	8,000,000,000	8,000,000,000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	431,260,806,075	497,403,326,753
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**84,282,860,919,754**	**94,655,451,493,636**
VIII	*Vốn và các quỹ*	*V.23*	*6,718,583,263,639*	*6,377,817,280,054*
1	Vốn của TCTD		5,399,712,500,351	4,449,747,740,351
a	Vốn điều lệ		5,399,600,430,000	4,449,635,670,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		276,854,471,680	276,854,471,680
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		1,410,092,462	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		1,040,606,199,146	1,651,215,068,023
IX	*Lợi ích của cổ đông thiểu số*			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**91,001,444,183,393**	**101,033,268,773,690**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
			-	-
I	*Bảo lãnh vay vốn*		*45,700,000,000*	*911,000,000,000*
II	*Cam kết giao dịch hối đoái*		45,700,000,000	-
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	911,000,000,000
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	*Các cam kết cho vay không hủy ngang*	*VIII.39*	*432,203,534,861*	*134,494,629,571*
IV	*Cam kết trong nghiệp vụ LC*		*534,086,982,011*	*533,999,710,766*
V	*Bảo lãnh khác*		-	-
VI	*Cam kết khác*			

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC - HN*

Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ I/2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	*V.01*	***328,717***	***398,642***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	*V.02*	***1,260,389***	***2,341,302***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	*V.03*	***14,868,428***	***22,855,033***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14,743,428	22,730,033
2	Cho vay các TCTD khác		125,000	125,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	*V.04*	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	*V.05*	***199***	***4,004***
VI	***Cho vay khách hàng***	*V.06*	***56,199,727***	***53,853,930***
1	Cho vay khách hàng		56,821,631	54,458,732
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(621,904)	(604,802)
VII	***Hoạt động mua nợ***	*V.07*	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	*V.08*	***8,368,309***	***8,772,591***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		6,965,033	6,825,685
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,418,423	1,961,589
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15,148)	(14,683)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	*V.09*	***113,874***	***113,874***
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113,874	113,874
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***207,805***	***212,453***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	78,287	82,067
a	Nguyên giá TSCĐ		302,296	303,094
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(224,009)	(221,027)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	129,518	130,386
a	Nguyên giá TSCĐ		242,471	240,131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(112,953)	(109,745)
XI	***Bất động sản đầu tư***	*V.13*	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	*V.14*	***9,653,996***	***12,481,440***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	5,171,099	7,489,129
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,196,511	3,539,253
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,594,031	1,779,737
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(307,644)	(326,679)
	Tổng tài sản Có		**91,001,444**	**101,033,269**

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	*Các khoản nợ Chính phủ và NHNN*	*V.16*	-	-
II	*Tiền gửi và vay các TCTD khác*	*V.17*	*13,178,951*	*23,197,110*
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12,154,932	21,919,259
2	Vay các TCTD khác		1,024,019	1,277,852
III	*Tiền gửi của khách hàng*	*V.18*	*67,560,300*	*67,690,999*
IV	*Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính*	*V.05*	-	-
V	*Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*	*V.19*	-	-
VI	*Phát hành giấy tờ có giá*	*V.20*	*1,562,000*	*1,882,027*
VII	*Các khoản nợ khác*	*V.22*	*1,981,609*	*1,885,315*
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,542,349	1,379,912
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	8,000	8,000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	431,261	497,403
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		84,282,861	94,655,451
VIII	*Vốn và các quỹ*	*V.23*	*6,718,583*	*6,377,817*
1	Vốn của TCTD		5,399,713	4,449,748
a	Vốn điều lệ		5,399,600	4,449,636
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		276,854	276,854
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		1,410	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		1,040,606	1,651,215
IX	*Lợi ích của cổ đông thiểu số*		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**91,001,444**	**101,033,269**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	*Bảo lãnh vay vốn*		-	-
II	*Cam kết giao dịch hối đoái*		*45,700*	*911,000*
1	Cam kết mua ngoại tệ		45,700	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	911,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	*Các cam kết cho vay không hủy ngang*	*VIII.39*	-	-
IV	*Cam kết trong nghiệp vụ LC*		*432,204*	*134,495*
V	*Bảo lãnh khác*		*534,087*	*534,000*
VI	*Cam kết khác*		-	-

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Q. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD - HN
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2022

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,566,368	2,010,427
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(809,677)	(1,135,823)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8,454	3,753
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,684	12,320
5	Thu nhập khác		61,558	16,554
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		192,013	4,112
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(171,005)	(149,590)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(60,125)	(45,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**790,269**	**716,751**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	50,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		403,817	1,540,773
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3,806	(840)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,362,899)	(2,131,146)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2,503,750	(510,312)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(10,018,159)	(13,064,033)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(130,698)	3,728,522
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(320,027)	(130,098)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(5,317)	(162,372)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(701)	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(9,136,160)**	**(9,962,756)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(2,693)	(2,610)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	150
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2,693)**	**(2,460)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		949,965	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(949,965)	(0)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**0**	**(0)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9,138,853)**	**(9,965,215)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**25,469,977**	**17,669,482**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**1,410**	**(1,557)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**16,332,534**	**7,702,710**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Q.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD-HN
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,566,368,489,062	2,010,426,994,534
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(809,677,492,515)	(1,135,823,044,657)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8,453,896,847	3,752,612,956
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,683,986,542	12,319,822,629
5	Thu nhập khác		61,557,716,583	16,553,786,902
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		192,012,728,583	4,111,720,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(171,005,345,980)	(149,590,428,075)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(60,124,662,972)	(45,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**790,269,316,150**	**716,751,464,289**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	50,000,000,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		403,817,091,854	1,540,772,653,437
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3,805,653,286	(840,277,201)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,362,899,332,755)	(2,131,145,849,510)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2,503,750,283,399	(510,312,168,369)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(10,018,159,275,334)	(13,064,032,785,572)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(130,698,398,077)	3,728,521,538,157
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(320,027,000,000)	(130,097,811,507)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(5,316,857,706)	(162,372,457,604)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(701,000,000)	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(9,136,159,519,183)**	**(9,962,755,693,880)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(2,693,181,355)	(2,609,775,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-

8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		16,713	150,000,000
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2,693,164,642)**	**(2,459,775,000)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		949,964,760,000	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(949,964,760,000)	(0)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**0**	**(0)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9,138,852,683,825)**	**(9,965,215,468,880)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**25,469,976,777,173**	**17,669,481,628,405**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**1,410,092,462**	**(1,556,600,986)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**16,332,534,185,810**	**7,702,709,558,539**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Q.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I/2022

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,223,626	1,252,744	1,223,626	1,252,744
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(972,114)	(1,009,823)	(972,114)	(1,009,823)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**251,512**	**242,922**	**251,512**	**242,922**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15,438	12,442	15,438	12,442
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,984)	(8,690)	(6,984)	(8,690)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**8,454**	**3,753**	**8,454**	**3,753**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**3,789**	**3,367**	**3,789**	**3,367**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**(263)**	**8,983**	**(263)**	**8,983**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**(842)**	**(30)**	**(842)**	**(30)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	254,365	20,992	254,365	20,992
6- Chi phí hoạt động khác	(795)	(326)	(795)	(326)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**253,570**	**20,666**	**253,570**	**20,666**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**-**	**150**	**-**	**150**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(178,332)**	**(154,640)**	**(178,332)**	**(154,640)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**337,888**	**125,169**	**337,888**	**125,169**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**1,468**	**-**	**1,468**	**-**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**339,356**	**125,169**	**339,356**	**125,169**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**339,356**	**125,169**	**339,356**	**125,169**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,223,625,846,321	1,252,744,457,969	1,223,625,846,321	1,252,744,457,969
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(972,114,112,722)	(1,009,822,916,493)	(972,114,112,722)	(1,009,822,916,493)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**251,511,733,599**	**242,921,541,476**	**251,511,733,599**	**242,921,541,476**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15,437,660,870	12,442,315,073	15,437,660,870	12,442,315,073
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,983,764,023)	(8,689,702,117)	(6,983,764,023)	(8,689,702,117)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**8,453,896,847**	**3,752,612,956**	**8,453,896,847**	**3,752,612,956**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**3,789,184,564**	**3,366,681,861**	**3,789,184,564**	**3,366,681,861**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**(262,876,843)**	**8,983,140,768**	**(262,876,843)**	**8,983,140,768**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**(842,304,466)**	**(30,000,000)**	**(842,304,466)**	**(30,000,000)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	254,365,325,375	20,991,754,819	254,365,325,375	20,991,754,819
6- Chi phí hoạt động khác	(794,880,209)	(326,247,917)	(794,880,209)	(326,247,917)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**253,570,445,166**	**20,665,506,902**	**253,570,445,166**	**20,665,506,902**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	-	**150,000,000**	-	**150,000,000**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(178,332,138,376)**	**(154,640,239,875)**	**(178,332,138,376)**	**(154,640,239,875)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**337,887,940,491**	**125,169,244,088**	**337,887,940,491**	**125,169,244,088**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**1,467,950,632**	-	**1,467,950,632**	-
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**339,355,891,123**	**125,169,244,088**	**339,355,891,123**	**125,169,244,088**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	-	-
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**339,355,891,123**	**125,169,244,088**	**339,355,891,123**	**125,169,244,088**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phổ, TP Hội An

Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.465 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) - Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn hoặc dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.
Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.
Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021. Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua thực tế cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế không được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 10
Tài sản khác	3– 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến hai mươi năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	266,936	270,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	47,354	121,667
Vàng, kim loại quý, đá quý	14,427	6,675

	328,717	**398,641**

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1,259,525	2,335,045
- Bằng ngoại hối	864	6,257
	1,260,389	**2,341,302**

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	3,082,458	6,173,709
- Bằng ngoại hối	235,970	209,674
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	11,425,000	16,210,000
- Bằng ngoại hối	-	136,650
	14,743,428	**22,730,033**
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	125	125
- Bằng ngoại hối	-	-
	125	**125**
	14,868,428	**22,855,033**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-

5. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56,821,631	54,458,732
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	56,821,631	**54,458,732**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	55,008,510	52,632,213
Nợ cần chú ý	795,877	798,561
Nợ dưới tiêu chuẩn	108,310	111,289
Nợ nghi ngờ	6,126	5,767
Nợ có khả năng mất vốn	902,808	910,901
	56,821,631	**54,458,732**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	28,971,733	27,913,103
Nợ trung hạn	17,654,835	17,732,511
Nợ dài hạn	10,195,064	8,813,118
	56,821,631	**54,458,732**

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	56,794,670	42,546,018
Vay bằng ngoại tệ	20,749	70,916
Vay bằng vàng	6,211	6,820
	56,821,631	**54,458,732**

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	49,105	47,446
Thương mại, sản xuất và chế biến	17,717,588	19,075,025
Xây dựng, khai khoáng	9,364,045	9,009,079

Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	1,251,752	384,745
Cá nhân và các ngành nghề khác	28,439,141	25,942,436
	56,821,631	**54,458,732**

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	37,799,711	33,824,437
Công ty cổ phần	14,789,705	15,830,732
Cá nhân và khách hàng khác	4,232,215	4,803,562
	56,821,631	**54,458,732**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tin dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	394,224	210,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	18,387	(1,286)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 31/03/2022	**412,611**	**209,293**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2021	348,959	221,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	45,435	150,180
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(161,180)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2021	**394,224**	**210,578**

7. Hoạt động mua nợ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	6,161,463	6,222,114
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát	750,000	550,000

hành		
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	53,571	53,571
- CK Vốn nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(14,683)	(14,683)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	6,950,351	**6,811,002**

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,350,000	1,900,647
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	68,423	60,942
- CK Nợ nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung	(465)	
- Dự phòng cụ thể		
	1,417,958	**1,961,589**

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	-	-
	8,368,309	**8,772,591**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113,874	113,874
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	113,874	**113,874**

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
Tại ngày 31/03/2022		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ			
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,332,419	199	

11.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiên vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					**82,067**
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,999	76,109	10,881	303,094
- Hao mòn TSCĐ	(43,920)	(105,343)	(66,848)	(4,916)	(221,027)
Số dư cuối kỳ					**78,287**
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,569	75,813	10,809	302,906
- Hao mòn TSCĐ	(45,235)	(105,936)	(67,458)	(5,380)	(224,009)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				**130,386**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	114,495	13,635	240,131
- Hao mòn TSCĐ		(100,118)	(9,626)	(109,745)
Số dư cuối kỳ				**129,518**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	116,835	13,635	242,471
- Hao mòn TSCĐ		(102,359)	(10,594)	(112,953)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250	250
2.Các khoản phải thu	5,170,849	7,488,879
3.Các khoản lãi và phí phải thu	3,196,511	3,539,253
4. Tài sản có khác	1,594,030	1,779,737
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(307,644)	(326,679)

	9,653,996	12,481,440

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	-	-
- Tiền gửi của kho bạc nhà nước	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
	-	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	3,009,232	6,009,259
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	9,100,000	15,910,000
- Bằng ngoại hối	45,700	-
	12,154,932	**21,919,259**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	938,904	1,102,027
- Bằng ngoại hối	85,115	175,825
	1,024,019	**1,277,852**
	13,178,951	**23,197,110**

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,232,985	7,844,551
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	72,029	121,371
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		-
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62,040,110	59,420,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	164,241	232,445
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	50,930	72,613

	67,560,300	**67,690,999**

17. Phát hành giấy tờ có giá	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Kỳ hạn dưới 1 năm	1,000,000	1,000,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	562,000	882,027
- Kỳ hạn trên 5 năm		
	1,562,000	**1,882,027**

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	-	-

19. Các khoản nợ khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Các khoản lãi, phí phải trả	1,542,349	1,379,912
Các khoản phải trả và công nợ khác	431,261	497,403
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	8,000	8,000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, … không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	1,981,609	**1,885,315**

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(5,882)	1,463	894	(5,313)
1. Thuế GTGT (AMC)	993	504	993	504
2. Thuế TNDN	51,257	66,943	60,125	58,075
2. Thuế TNDN (AMC)	(10)			(10)
3. Thuế TNCN	600	4,821	4,999	422
3. Thuế TNCN (AMC	53	73	53	73
4. Thuế nhà thầu	18	152	166	4

Tổng cộng	**47,029**	**73,956**	**67,230**	**53,755**

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	4,449,636	949,965		5,399,600
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	1,269,057	1,267,647	1,410
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	227,358			227,358
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	49,496		-	49,496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	1,651,215	339,356	949,965	1,040,606
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13		-	13
Tổng cộng		**6,377,817**	**2,558,378**	**2,217,612**	**6,718,583**

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu phổ thông	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)**	10,000	10,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	38,017	7,984
Thu nhập lãi cho vay	1,067,899	1,103,214
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	108,411	136,631
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	108,411	136,631
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	463	2,698
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8,835	2,218
	1,223,626	**1,252,744**

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	945,176	980,729
Trả lãi tiền vay	7,050	3,510
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	19,779	24,668
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	110	916
	972,114	**1,009,823**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	36	8,996
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	299	12
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	-
	(263)	**8,983**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	439	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1,281	30
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	
	(842)	**(30)**

26.Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	254,365	20,992
Chi từ hoạt động khác	795	326

	253,570	**20,666**

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	150
Các khoản thu nhập khác	-	-
	-	**150**

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	230	230
2. Chi phí cho nhân viên	84,111	77,167
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	74,362	68,112
- Các khoản chi đóng góp theo lương	7,781	7,658
3. Chi về tài sản	30,086	26,872
Trong đó khấu hao tài sản cố định	7,327	5,065
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	44,546	30,667
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	19,358	19,704
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác		
	178,332	**154,640**

II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

29. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	328,717	-	-	-	-	-	-	328,717
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,260,389	-	-	-	-	-	1,260,389
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14,343,428	400,000	125,000	-	-	-	14,868,428
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	199	-	-	-	-	-	-	199
Cho vay khách hàng	1,797,055	-	19,113,380	29,817,329	4,967,446	1,124,850	1,570	-	56,821,631
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	121,994	-	100,241	500,000	1,151,624	841,319	5,668,277	8,383,457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	113,874	-	-	-	-	-	-	113,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	207,805	-	-	-	-	-	-	207,805
Tài sản có khác	-	9,961,641	-	-	-	-	-	-	9,961,641
Tổng tài sản	**1,797,055**	**10,734,230**	**34,717,198**	**30,317,571**	**5,592,446**	**2,276,474**	**842,889**	**5,668,277**	**91,946,140**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	12,564,159	387,238	226,846	-	605	103	13,178,951
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16,745,964	13,370,188	19,140,677	16,175,028	2,113,984	14,460	67,560,300
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	22,000	-	740,000	800,000	-	-	1,562,000
Các khoản nợ khác	-	1,981,609	-	-	-	-	-	-	1,981,609
Tổng nợ phải trả	-	**1,981,609**	**29,332,123**	**13,757,426**	**20,107,524**	**16,975,028**	**2,114,589**	**14,563**	**84,282,861**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1,797,055**	**8,752,620**	**5,385,075**	**16,560,145**	**(14,515,077)**	**(14,698,554)**	**(1,271,699)**	**5,653,715**	**7,663,279**
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	**1,797,055**	**10,549,675**	**15,934,750**	**32,494,895**	**17,979,817**	**3,281,264**	**2,009,564**	**7,663,279**	-

30. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản:						
Tiền mặt, vàng và đá quý	266,936	44,935	404.9	14,427	2,015	328,717
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1,259,525	864	-	-	-	1,260,389
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14,632,458	227,379	4,367	-	4,225	14,868,428
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	3,350	-	-	-	(3,152)	199
Cho vay khách hàng	56,794,670	20,749	-	6,211	-	56,821,631
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	8,383,457	-	-	-	-	8,383,457
Đầu tư dài hạn	113,874	-	-	-	-	113,874
Tài sản cố định	207,805	-	-	-	-	207,805
Tài sản có khác	9,551,695	102,301	0	-	(0)	9,653,996
Tổng tài sản	**91,213,770**	**396,228**	**4,771**	**20,638**	**3,088**	**91,638,496**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:						
Các khoản nợ NHNNVN						
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	13,048,136	130,815	-	-	-	13,178,951
Tiền gửi của khách hàng	67,323,617	236,528	151	-	4	67,560,300
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3,152	-	-	(3,152)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1,562,000	-	-	-	-	1,562,000
Các khoản nợ khác	1,973,108	502	-	-	0	1,973,609
Vốn và các quỹ	6,718,583	-	-	-	-	6,718,583
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**90,625,445**	**370,996**	**151**	-	**(3,148)**	**90,993,444**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	588,325	25,232	4,620.4	20,638	6,236	645,052
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	588,325	25,232	4,620	20,638	6,236	645,052

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	328,717	-	-	-	-	328,717
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,260,389	-	-	-	-	1,260,389
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14,343,428	400,000	125,000	-	-	14,868,428
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	199	-	-	-	-	199
Cho vay khách hàng	796,067	1,000,988	3,748,714	9,472,155	16,375,856	17,600,276	7,827,574	56,821,631
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,058,005	203,381	-	68,500	53,571	8,383,457
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	113,874	113,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	207,805	207,805
Tài sản có khác	-	-	9,961,641	-	-	-	-	9,961,641
Tổng tài sản	**796,067**	**1,000,988**	**37,701,092**	**10,075,536**	**16,500,856**	**17,668,776**	**8,202,824**	**91,946,140**
	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	12,564,159	387,238	226,846	-	708	13,178,951
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16,745,964	13,370,188	35,315,705	2,113,984	14,460	67,560,300
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	22,000	-	1,540,000	-	-	1,562,000
Các khoản nợ khác	-	-	1,981,609	-	-	-	-	1,981,609
Tổng nợ phải trả	-	-	**31,313,732**	**13,757,426**	**37,082,551**	**2,113,984**	**15,168**	**84,282,861**
Mức chênh thanh khoản ròng	**796,067**	**1,000,988**	**6,387,360**	**(3,681,890)**	**(20,581,696)**	**15,554,793**	**8,187,657**	**7,663,279**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Lập bảng	Phụ trách Kế toán	Quyền Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng